



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23
<i>Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	24
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	25 - 26
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	27 - 29
<i>Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ - BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xây lắp và thương mại tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17 đường Lý Thái Tổ - Phường Suối Hoa - TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 7.015.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.577.650	35.776.500.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.437.350	34.373.500.000	49 %
	7.015.000	70.150.000.000	100, %

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 30.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thế Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Ngô Anh Đức	Trưởng ban
Ông Vũ Công Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 08 năm 2015

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



NGÔ QUỐC THỊNH

Số: ~~1024~~ /BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69- 1 được lập ngày 25/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

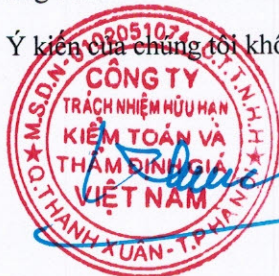
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-1 tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1 kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495.800.260.139	512.479.457.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.812.316.359	81.281.654.964
1. Tiền	111	V.01	23.812.316.359	81.281.654.964
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.771.252.171	219.492.325.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	274.985.574.266	212.160.485.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.202.312.920	6.577.190.333
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.693.734.023	11.692.469.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.110.369.038)	(10.937.820.400)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	188.887.663.109	211.663.985.853
1. Hàng tồn kho	141		188.887.663.109	211.663.985.853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		329.028.500	41.491.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	329.028.500	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	-	41.491.540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.469.393.165	155.375.306.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.537.491.073	3.692.491.073
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	3.537.491.073	3.692.491.073
II. Tài sản cố định	220		113.817.773.590	118.657.487.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	70.346.263.183	69.447.180.763
- Nguyên giá	222		161.864.141.245	154.278.909.544
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(91.517.878.062)	(84.831.728.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	42.956.928.087	49.210.306.931
- Nguyên giá	225		53.049.347.907	59.257.699.179
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(10.092.419.820)	(10.047.392.248)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	514.582.320	-
- Nguyên giá	228		515.872.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.289.680)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	7.610.775.257	19.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	11.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.300.000.000	8.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(689.224.743)	(300.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.503.353.245	13.325.328.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.503.353.245	13.325.328.198
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		636.269.653.304	667.854.764.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		504.468.594.722	535.795.672.597
I. Nợ ngắn hạn	310		475.973.229.742	504.325.376.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	46.579.296.945	34.352.399.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	38.079.405.321	97.140.114.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	11.524.697.562	13.223.976.640
4. Phải trả người lao động	314		20.140.481.530	25.317.770.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	316.065.747	381.743.591
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.989.880	43.989.880
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	12.162.807.440	4.823.068.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	342.110.259.246	326.923.749.114
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.016.226.071	2.118.563.725
II. Nợ dài hạn	330		28.495.364.980	31.470.296.584
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.062.420	32.057.360
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	1.400.000.000	1.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	26.487.243.710	30.038.239.224
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	598.058.850	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.801.058.582	132.059.092.040
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	131.801.058.582	132.059.092.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.150.000.000	70.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.150.000.000	70.150.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.669.093.109	29.472.975.039
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.795.336.585	2.020.821.827
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.261.628.888	15.490.295.174
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		8.261.628.888	15.490.295.174
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		636.269.653.304	667.854.764.637

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quế

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

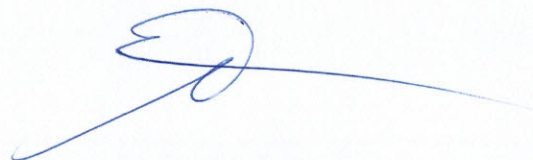
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		Đơn vị tính: đồng	
			Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.683.024.315	260.367.873.630	392.125.215.495	432.052.572.413
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215.683.024.315	260.367.873.630	392.125.215.495	432.052.572.413
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	196.165.097.534	236.399.931.282	354.363.614.708	390.544.646.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.517.926.781	23.967.942.348	37.761.600.787	41.507.925.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.542.105.351	347.564.832	3.328.671.158	393.025.153
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.507.682.216	8.976.629.713	12.892.466.747	17.373.954.199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.972.992.155	8.819.532.674	12.285.584.087	16.933.489.224
8. Chi phí bán hàng	24		142.063.000	168.944.000	266.155.000	314.330.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.352.115.073	7.854.506.832	17.883.572.326	13.428.411.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.058.171.843	7.315.426.635	10.048.077.872	10.784.255.209
11. Thu nhập khác	31	VI.5	638.719.000	21.585.004	760.840.881	447.976.704
12. Chi phí khác	32	VI.6	120.244.735	372.933.000	217.086.845	375.785.068
13. Lợi nhuận khác	40		518.474.265	(351.347.996)	543.754.036	72.191.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.576.646.108	6.964.078.639	10.591.831.908	10.856.446.845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.446.862.144	1.532.097.301	2.330.203.020	2.388.418.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.129.783.964	5.431.981.338	8.261.628.888	8.468.028.539
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	601	637	969	993

Người lập biểu



Ngô Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quế

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	309.124.699.768	404.925.275.454
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(226.595.417.926)	(288.593.769.459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(119.374.907.000)	(137.244.372.084)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.351.261.931)	(16.402.566.814)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.903.385.669)	(2.650.855.063)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.176.647.506	2.094.568.586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.456.341.719)	(32.160.835.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.379.966.971)	(70.032.554.501)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.160.783.000)	(1.095.157.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.700.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	819.122.606	68.906.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.358.339.606	973.748.457
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	292.524.267.187	373.887.344.366
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(275.176.860.777)	(330.313.987.863)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.871.173.627)	(3.657.650.523)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.476.232.783	39.915.705.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(57.545.394.582)	(29.143.100.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.281.654.964	41.487.162.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.055.977	70.738.799
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.812.316.359	12.414.801.509

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quế

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ - BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 17 Đường Lý Thái Tổ - Phường Suối Hoa- TP Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Sửa chữa các thiết bị điện.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất).
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; Thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; Thiết kế tổng mặt bằng...).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis).
- Các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí thương hiệu LILAMA
- Lợi thế kinh doanh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	371.781.997		167.087.161	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.440.534.362		81.114.567.803	
Cộng	23.812.316.359		81.281.654.964	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	274.985.574.266		212.160.485.971	
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	113.923.351.487		83.199.525.958	
- Phải thu khách hàng khác	161.062.222.779		128.960.960.013	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	117.075.393.900		86.351.568.371	
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	113.923.351.487		83.199.525.958	
- Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000		562.000.000	
- Công ty Cổ phần Lilama 10	2.448.242.413		2.448.242.413	
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000		141.800.000	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	2.107.103.869		2.107.103.869	
- Công ty TNHH Phúc Trường	-		688.600.000	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Weldcom	-		689.200.000	
- Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.1	1.470.000.000		-	
- Foster wheeler Power Viet Nam LLC	882.708.000		-	
- Trả trước cho người bán khác	3.742.501.051		3.092.286.464	
Cộng	8.202.312.920		6.577.190.333	
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu khác	3.393.419.351	-	5.523.691.477	-
+ Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.170.000.000	-
+ Khác	3.393.419.351	-	4.353.691.477	-
- Tạm ứng	5.441.569.274	-	4.012.906.602	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.779.745.398	-	2.094.871.332	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	79.000.000	-	61.000.000	-
Cộng	10.693.734.023	-	11.692.469.411	-

5 . Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	11.119.369.038	9.000.000	11.119.369.038	181.548.638
+ Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	-	562.000.000	-
+ BDH DA Xi măng Hạ Long	775.581.001	-	775.581.001	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.796.448.193	-	3.796.448.193	-
+ Công ty Cổ phần NLSH dầu khí Miền Trung	76.453.976	-	76.453.976	22.936.193
+ Công ty TNHH Toàn Mỹ	30.000.000	9.000.000	30.000.000	15.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTXD & PTHH Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
+ Công ty Cổ phần Hamin Việt Nam	298.708.150	-	298.708.150	89.612.445
+ Công ty Cổ phần TID	100.000.000	-	100.000.000	30.000.000
+ Công ty Cổ phần Sản xuất & TM Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty TNHH TM Đại Phát	27.000.000	-	27.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Hậu	48.000.000	-	48.000.000	24.000.000
- JRP Internation Pte LTD	3.227.343.110	-	3.227.343.110	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.				
Cộng	11.119.369.038	9.000.000	11.119.369.038	181.548.638

6 . Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.623.112.010	-	1.338.454.854	-
Công cụ, dụng cụ	1.221.632.746	-	313.031.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.723.633.365	-	209.345.679.914	-
Hàng hóa	319.284.988	-	666.819.393	-
Cộng	188.887.663.109	-	211.663.985.853	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm (30/06/2015): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (30/06/2015): 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí tiền thuê đất	329.028.500	-
Cộng	329.028.500	-

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
- Thuế xuất nhập khẩu	41.491.540	633.167.994	591.676.454	-
Cộng	41.491.540	633.167.994	591.676.454	-

9 . Phải thu dài hạn khác

	01/01/2015		30/06/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.537.491.073	-	3.692.491.073	-
Cộng	3.537.491.073	-	3.692.491.073	-

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết phụ lục số 01 của Báo cáo này)

11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	41.611.871.543	17.645.827.636	59.257.699.179
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.672.727.272	4.535.624.000	6.208.351.272
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	1.672.727.272	4.535.624.000	6.208.351.272
Số dư cuối kỳ	39.939.144.271	13.110.203.636	53.049.347.907
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.157.491.611	4.889.900.637	10.047.392.248
Số tăng trong kỳ	2.361.558.502	1.064.616.298	3.426.174.800
- Khấu hao trong kỳ	2.361.558.502	1.064.616.298	3.426.174.800
Số giảm trong kỳ	886.554.022	2.494.593.206	3.381.147.228
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	886.554.022	2.494.593.206	3.381.147.228
Số cuối kỳ	6.632.496.091	3.459.923.729	10.092.419.820
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	36.454.379.932	12.755.926.999	49.210.306.931
Tại ngày cuối kỳ	33.306.648.180	9.650.279.907	42.956.928.087

12 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm thiết kế	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	515.872.000	515.872.000
- Mua trong kỳ	515.872.000	515.872.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	515.872.000	515.872.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	1.289.680	1.289.680
- Khấu hao trong kỳ	1.289.680	1.289.680
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.289.680	1.289.680
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	514.582.320	514.582.320

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	11.700.000.000	-	11.700.000.000
+ Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	-	-	-	11.700.000.000	-	11.700.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	8.300.000.000	(689.224.743)	7.610.775.257	8.300.000.000	(300.000.000)	8.000.000.000
+ Dự án thủy điện Hùng Lợi (1)	300.000.000	(300.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
+ Công ty Cổ phần sửa chữa dịch vụ nhiệt điện Miền Bắc (2)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
+ Công ty thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc (3)	5.500.000.000	(389.224.743)	5.110.775.257	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Cộng	8.300.000.000	(689.224.743)	7.610.775.257	20.000.000.000	(300.000.000)	19.700.000.000

Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư**Đầu tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2015

(1) Đầu tư dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ đồng tương ứng với 7,5 tỷ đồng. Đến ngày 30/06/2015, Công ty đã góp được 0,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

(2) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ đồng tương ứng với 2,5 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định.

(3) Đầu tư vào Công ty Thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 02/7/2012 với số tiền 5,5 tỷ đồng tương ứng với 550.000 cổ phần trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ đồng (tương ứng với 15.000.000 cổ phần), chiếm 3,67%.

14 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.897.995.534	12.281.183.218
- Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh	924.797.498	1.044.144.980
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	641.637.348	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.038.922.865	-
Cộng	15.503.353.245	13.325.328.198

15 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	46.579.296.945	46.579.296.945	34.352.399.544	34.352.399.544
- Công ty cổ phần Lilama 7	3.318.951.998	3.318.951.998	3.556.179.186	3.556.179.186
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	8.186.807.430	8.186.807.430	3.553.274.001	3.553.274.001
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	35.073.537.517	35.073.537.517	27.242.946.357	27.242.946.357
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty cổ phần Lilama 7	3.318.951.998	3.318.951.998	3.556.179.186	3.556.179.186
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	8.186.807.430	8.186.807.430	3.553.274.001	3.553.274.001
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	-	323.486.605	323.486.605

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.079.405.321	97.140.114.412		
- Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội- Urenco	19.482.002.302	22.784.307.737		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam (Lọc dầu Nghi Sơn)	-	39.347.572.878		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam (CT Nhiệt điện Thái Bình 2)	10.715.647.880	17.966.726.140		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	7.881.755.139	17.041.507.657		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	10.715.647.880	57.314.299.018		
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam	10.715.647.880	57.314.299.018		
17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	10.074.242.772	20.856.906.319	21.589.351.148	9.341.797.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.044.793	2.330.203.020	2.903.385.669	1.446.862.144
Thuế thu nhập cá nhân	471.632.075	280.511.000	674.162.600	77.980.475
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	658.057.000	677.898.000	677.898.000	658.057.000
Cộng	13.223.976.640	24.145.518.339	25.844.797.417	11.524.697.562
18 . Chi phí phải trả ngắn hạn		30/06/2015	01/01/2015	
Chi phí lãi vay phải trả		316.065.747	381.743.591	
Cộng		316.065.747	381.743.591	
19 . Phải trả ngắn hạn khác		30/06/2015	01/01/2015	
- Kinh phí công đoàn		905.544.529	559.622.152	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1.663.727.845	64.330.515	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.593.535.066	4.199.116.223	
+ Cổ tức phải trả		5.899.311.550	287.311.550	
+ Phải trả, phải nộp khác		3.694.223.516	3.911.804.673	
Cộng		12.162.807.440	4.823.068.890	
20 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (chi tiết xem phụ lục số 02 của Báo cáo này)				
21 . Phải trả dài hạn khác		30/06/2015	01/01/2015	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.400.000.000	1.400.000.000	
Cộng		1.400.000.000	1.400.000.000	
22 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (chi tiết xem phụ lục số 03 của Báo cáo này)				
23 . Dự phòng phải trả dài hạn		30/06/2015	01/01/2015	
- Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn Vinacomín		450.455.974	-	
- Công ty TNHH công nghiệp Năng DOOSAN Việt Nam		57.540.000	-	
- Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Urenco		90.062.876	-	
Cộng		598.058.850	-	
24 . Vốn chủ sở hữu				
24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 04 của Báo cáo này)				
24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2015	01/01/2015	
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV		35.776.500.000	35.776.500.000	
Vốn góp của các cổ đông khác		34.373.500.000	34.373.500.000	
Cộng		70.150.000.000	70.150.000.000	

	30/06/2015	01/01/2015
24.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	70.150.000.000	70.150.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	70.150.000.000	70.150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.612.000.000	5.612.000.000
24.4. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
24.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	35.669.093.109	29.472.975.039
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.795.336.585	2.020.821.827
25 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	46.612,58	59.809,95
- JPY	339.199,00	17.300.974,00
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
	30/06/2015	30/06/2014
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22.818.401.600	29.176.128.822
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	369.306.813.895	402.876.443.591
Cộng	392.125.215.495	432.052.572.413
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	154.130.949.458	159.959.324.545
2 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
	30/06/2015	30/06/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.744.538.814	27.874.806.495
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	334.619.075.894	362.669.840.316
Cộng	354.363.614.708	390.544.646.811
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
	30/06/2015	30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.122.606	68.906.048
- Lãi bán các khoản đầu tư	720.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.509.548.552	324.119.105
Cộng	3.328.671.158	393.025.153

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	12.285.584.087	16.933.489.224
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.082.040	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.415.877	634.348.625
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	389.224.743	-
- Chi phí tài chính khác	91.160.000	-193.883.650
Cộng	12.892.466.747	17.373.954.199
5 . Thu nhập khác		
- Các khoản thu nhập khác	760.840.881	447.976.704
Cộng	760.840.881	447.976.704
6 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.842.110	-
- Chi phí khác	120.244.735	375.785.068
Cộng	217.086.845	375.785.068
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	10.591.831.908	10.856.446.845
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	10.591.831.908	10.856.446.845
d. Thuế TNDN ={(c)*tỷ suất thuế TNDN}	2.330.203.020	2.388.418.306
8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.176.798.292	170.675.627.355
Chi phí nhân công	120.784.709.611	140.204.871.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.993.737.630	7.065.135.588
Chi phí dự phòng	561.773.381	302.871.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.387.061.824	69.179.375.540
Chi phí khác bằng tiền	7.753.140.326	1.512.217.879
Cộng	329.657.221.064	388.940.099.784
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.261.628.888	8.468.028.539
Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối LNST (*)	1.466.593.509	1.503.233.304
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.795.035.379	6.964.795.235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	969	993

(*) *Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:*

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được xác định bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2014 chia tổng lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2014 nhân với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015.
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được xác định bằng tỷ lệ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 đã trích so với lợi nhuận sau thuế năm 2014 nhân với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và các hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.306.813.895	22.818.401.600	392.125.215.495
Khấu hao và chi phí phân bổ	351.461.974.172	21.051.367.862	372.513.342.034
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.844.839.723	1.767.033.738	19.611.873.461
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.727.993.636		3.727.993.636
Tài sản bộ phận	557.182.394.694	5.553.502.477	562.735.897.171
Tài sản không phân bổ	-	-	73.533.756.133
Tổng tài sản			636.269.653.304
Nợ phải trả bộ phận	368.597.502.956	-	368.597.502.956
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	135.273.032.916
Tổng nợ phải trả			503.870.535.872

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	213.384.547.381	17.045.598.334	130	230.430.145.715
Phải thu ngắn hạn khác	138	5.584.691.477	6.107.777.934	136	11.692.469.411
Tài sản ngắn hạn khác	150	6.149.269.474	(6.107.777.934)	150	41.491.540
Tài sản ngắn hạn khác	158	6.107.777.934	(6.107.777.934)	155	-
Nợ ngắn hạn	310	504.281.386.133	43.989.880	310	504.325.376.013
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				318	-
Nợ dài hạn	330	31.514.286.464	(43.989.880)	330	31.470.296.584
Doanh thu chưa thực hiện	338	76.047.240	(76.047.240)		-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			32.057.360	336	32.057.360
Quỹ đầu tư phát triển	417	26.313.220.768	3.159.754.271	418	29.472.975.039
Quỹ dự phòng tài chính	418	3.159.754.271	(3.159.754.271)		-
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.207	(214)	70	993

Người lập biểu



Ngô Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quế

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	60.388.452.257	75.137.951.034	14.228.547.927	4.523.958.326		154.278.909.544
Số tăng trong kỳ	-	3.154.320.908	6.789.024.000	-	-	9.943.344.908
- Mua trong kỳ	-	1.479.593.636	2.248.400.000	-	-	3.727.993.636
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.674.727.272	4.540.624.000	-	-	6.215.351.272
Số giảm trong kỳ	-	2.358.113.207	-	-	-	2.358.113.207
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.358.113.207	-	-	-	2.358.113.207
Số dư cuối kỳ	60.388.452.257	75.934.158.735	21.017.571.927	4.523.958.326	-	161.864.141.245
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.632.717.776	53.045.496.630	11.386.674.096	2.766.840.279		84.831.728.781
Số tăng trong kỳ	1.213.634.748	4.194.625.754	3.121.934.150	417.225.726	-	8.947.420.378
- Khấu hao trong kỳ	1.213.634.748	3.308.071.732	627.340.944	417.225.726	-	5.566.273.150
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	886.554.022	2.494.593.206	-	-	3.381.147.228
Số giảm trong kỳ	-	2.261.271.097	-	-	-	2.261.271.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.261.271.097	-	-	-	2.261.271.097
Số dư cuối kỳ	18.846.352.524	54.978.851.287	14.508.608.246	3.184.066.005	-	91.517.878.062
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	42.755.734.481	22.092.454.404	2.841.873.831	1.757.118.047	-	69.447.180.763
Tại ngày cuối kỳ	41.542.099.733	20.955.307.448	6.508.963.681	1.339.892.321	-	70.346.263.183

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 45.260.243.864 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 42.089.843.324 đồng

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	330.526.356.340	330.526.356.340	289.734.449.022	272.349.980.483	313.141.887.801	313.141.887.801
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽¹⁾	167.708.221.906	167.708.221.906	157.254.045.906	132.257.405.001	142.711.581.001	142.711.581.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽²⁾	47.768.679.688	47.768.679.688	29.588.189.450	19.599.733.783	37.780.224.021	37.780.224.021
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽³⁾	6.237.595.608	6.237.595.608	15.160.334.556	39.293.496.624	30.370.757.676	30.370.757.676
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁴⁾	68.556.372.476	68.556.372.476	53.196.075.967	62.413.311.056	77.773.607.565	77.773.607.565
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁵⁾	18.051.588.018	18.051.588.018	15.308.185.499	3.517.739.133	6.261.141.652	6.261.141.652
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁶⁾	22.203.898.644	22.203.898.644	19.227.617.644	15.268.294.886	18.244.575.886	18.244.575.886
b) Vay dài hạn đến hạn trả ^(*)	2.153.570.443	2.153.570.443	2.153.570.443	2.826.880.298	2.826.880.298	2.826.880.298
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Ninh	365.337.450	365.337.450	365.337.450	370.000.000	370.000.000	370.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc Ninh	1.788.232.993	1.788.232.993	1.788.232.993	2.456.880.298	2.456.880.298	2.456.880.298
c) Nợ dài hạn đến hạn trả ^(*)	9.430.332.463	9.430.332.463	4.346.525.071	5.871.173.623	10.954.981.015	10.954.981.015
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương VN	254.387.758	254.387.758	81.600.000	991.732.574	1.164.520.332	1.164.520.332
Công ty TNHH CTTC quốc tế Chailease	3.068.802.769	3.068.802.769	1.160.334.663	2.091.801.414	4.000.269.520	4.000.269.520
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.506.288.792	1.506.288.792	753.144.396	627.620.330	1.380.764.726	1.380.764.726
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	4.600.853.144	4.600.853.144	2.351.446.012	2.160.019.305	4.409.426.437	4.409.426.437
Cộng	342.110.259.246	342.110.259.246	296.234.544.536	281.048.034.404	326.923.749.114	326.923.749.114

(*) Chi tiết xem phụ lục số 03 của Báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, Tp Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Số tiền vay 6 tháng đầu năm 2015	Dư nợ gốc tại 30/6/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Ninh (1)	01/2014-HỆTDHM/NHC T282-LILAMA	16/09/2014	09 tháng	200.000.000.000	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	157.254.045.906	167.708.221.906	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng TCTS gắn liền với đất số 01/HỆTD-Lilama ngày 14/4/2010, HỆTC quyền SDD số 2011.01/HỆTC ngày 31/12/2011, hợp đồng TCTS số 2011.03/HỆTC ngày 30/12/2011, hợp đồng TC quyền SDD gắn liền với đất số 2012.03/HỆTC ngày 10/02/2012, hợp đồng TC quyền tài sản số 2013/LLM-QTS ngày 9/9/2013
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bắc Ninh (2)	01/2014/167563/HỆTD	28/08/2014	10 tháng	80.000.000.000	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	29.588.189.450	47.768.679.688	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác - Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ hợp đồng Tổng thầu EPC số 1311/2014/HỆKT/URENCO ký ngày 13/11/2014 giữa Công ty TNHH Môi trường đô thị Hà Nội-URENCO và Liên danh nhà thầu Công ty CP Lilama 69-1 và Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Bắc Ninh (3)	130.0216/2015/HỆTD-LPBBN	5/10/2015	08 tháng	100.000.000.000	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	15.160.334.556	6.237.595.608	Bổ sung vốn lưu động, khoản vay bằng USD chỉ được sử dụng để thanh toán trực tiếp ra nước ngoài theo đúng quy định	Cho vay không có tài sản đảm bảo, tài sản đảm bảo là biện pháp bổ sung. Chi tiết về tài sản theo các Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/26/HỆTC/BN ngày 07/09/2006, Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 336/11/HỆTC/BN ngày 13/1/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 381/13/HỆTC/BN ngày 11/7/2013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Ninh (4)	030/15/HM/BN	21/4/2015	09 tháng	150.000.000.000	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	53.196.075.967	68.556.372.476		Toàn bộ quyền đòi nợ được thế chấp trước, trong và sau ngày ký hợp đồng này tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh mà chưa được TC tại các tổ chức tín dụng khác. Các tài sản khác đáp ứng đủ điều kiện thế chấp làm tài sản đảm bảo được bên ngân hàng chấp nhận
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bắc Ninh (5)	40/2014/HỆHM-PN/SHB.111000	17/11/2014	12 tháng	60.000.000.000	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	15.308.185.499	18.051.588.018	Bổ sung vốn lưu động	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai hoặc quyền đòi nợ đã hình thành nhưng chưa được thế chấp tại các tổ chức tín dụng khác và các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của bên được cấp tín dụng
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Bắc Ninh (6)	0108/2014/HỆH-MTD-DN.BN	3/9/2014	12 tháng	50.000.000.000	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	19.227.617.644	22.203.898.644	Bổ sung vốn lưu động	
Cộng						289.734.449.022	330.526.356.340		

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay dài hạn và nợ dài hạn</i>						
+ Vay dài hạn	6.762.064.961	6.762.064.961	2.949.100.000	2.153.570.443	5.966.535.404	5.966.535.404
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	-	365.337.450	365.337.450	365.337.450
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh	6.762.064.961	6.762.064.961	2.949.100.000	1.788.232.993	5.601.197.954	5.601.197.954
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	19.725.178.749	19.725.178.749	-	4.346.525.071	24.071.703.820	24.071.703.820
- Công ty CTTC TNHH MTV- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.147.006	40.147.006	-	81.600.000	121.747.006	121.747.006
- Công ty CTTC TNHH MTV- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	942.868.839	942.868.839	-	753.144.396	1.696.013.235	1.696.013.235
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	890.311.100	890.311.100	-	1.160.334.663	2.050.645.763	2.050.645.763
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	17.851.851.804	17.851.851.804	-	2.351.446.012	20.203.297.816	20.203.297.816
Cộng	26.487.243.710	26.487.243.710	2.949.100.000	6.500.095.514	30.038.239.224	30.038.239.224

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ dài hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay/ Tài sản thuê	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn			22.027.736.362			8.915.635.404	2.153.570.443		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	2012/HDTD_LLM	18/10/2012	4.455.000.000	48 tháng	15%/ năm	365.337.450	365.337.450	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án, đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2012	Toàn bộ tài sản trong tương lai hình thành từ vốn vay là Máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2012
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	010/13HĐTDA/BN	18/10/2012	14.623.636.362	60 tháng	13%/ năm	5.601.197.954	933.532.993	Thực hiện dự án đầu tư máy móc thi công năm 2013	Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, Tp Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay/ Tài sản thuê	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	HD 005/15/TL/BN	1.409.100.000	36 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	1.409.100.000	469.700.000	Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án "Dự án đầu tư máy hàn TIG dùng điện và máy hàn que dùng điện"	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng và vốn tự có là 120 bộ máy hàn mới 100% theo hợp đồng kinh tế số 22/HĐKT/2014/WELDCOM và Công ty CP Lilama 69-1 ngày 20/12/2014
	016/15/ĐTDA/BN	1.540.000.000	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	1.540.000.000	385.000.000	Thanh toán bù đắp một phần chi phí đầu tư dự án "Đầu tư 4 xe ô tô bán tải"	Tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng và vốn tự có là 4 xe bán tải Ford Ranger mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 164/2015/HĐMB ký giữa Công ty TNHH MTV Kinh doanh ô tô Thăng Long và Công ty CP Lilama 69-1 ngày 27/3/2015
Nợ dài hạn					29.155.511.212	9.430.332.463		
Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	77/2011/TSC-CTTC		48 tháng	15%/năm	91.187.758	91.187.758	Tài sản cho thuê là máy hàn tự động ngang thành bồn (máy hàn tự động đường hàn chu vi)	Tài sản hình thành từ đi thuê
	57/2012/TSC-CTTC	27/09/2012	48 tháng	15%/năm	203.347.006	163.200.000	Tài sản thuê là 01 bộ Vận thăng lồng đôi	Tài sản hình thành từ đi thuê
	38.12.05.CTTC	18/12/2012	48 tháng	Lãi suất thả nổi	799.499.990	533.000.004	Tài sản thuê là 01 xe ô tô Toyota LandCruiser	Tài sản hình thành từ đi thuê
	38.12.06.CTTC	25/12/2012	48 tháng	Lãi suất thả nổi 13,4%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần	725.999.994	483.999.996	tài sản thuê là 04 xe ô tô Ford Ranger XLS 4x2 MT	Tài sản hình thành từ đi thuê
	38.13.01.CTTC	25/4/2013	48 tháng	Lãi suất thả nổi 14,3%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần	612.449.331	319.538.784	Tài sản thuê tài chính là Tời thủy lực model IYJ4-70-500-22-ZP	Tài sản hình thành từ đi thuê
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	38.13.02.CTTC	26/03/2013	48 tháng	Lãi suất thả nổi	311.208.316	169.750.008	Tài sản thuê tài chính là Xe ô tô đầu kéo và Sơ mi rơ moóc	Tài sản hình thành từ đi thuê
	B1205082H3	12/6/2012	36 tháng	Lãi suất thả nổi	366.666.688	366.666.688	Tài sản thuê là máy cầu thủy lực bánh lốp 45-60 tấn đã qua sử dụng	Tài sản hình thành từ đi thuê
	C1303042H2	26/03/2013	36 tháng	Lãi suất thả nổi	810.649.581	810.649.581	Tài sản thuê là máy khoan dầm CNC	Tài sản hình thành từ đi thuê
	B1305025H2	23/5/2013	36 tháng	Lãi suất thả nổi	1.223.753.160	1.223.753.160	Tài sản thuê là 03 x cầu	Tài sản hình thành từ đi thuê
B141009H1	31/10/2014	36 tháng	Lãi suất thả nổi	1.558.044.440	667.733.340	Tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô con hiệu Camry 2.5Q	Tài sản hình thành từ đi thuê	

CÔNG TY CỔ PHẦN LIAMA 69-1

Đ/c: Số 17 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, Tp Bắc Ninh, T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay/ Tài sản thuê	Tài sản đảm bảo
2014-00176-000	1/10/2014	21.224.313.091	60 tháng	Lãi suất thả nổi	19.259.856.215	3.762.057.357	Tài sản thuê tài chính là cần cầu bánh xích KOBECO 250 tấn đã qua sử dụng	Tài sản hình thành từ đi thuê
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2014-00185-000	2.981.765.206	48 tháng	Lãi suất thả nổi	2.653.033.688	694.680.114	Tài sản thuê tài chính bao gồm 02 vát mép ống hiệu KyoungDong, 02 máy cưa vòng và giá quay hàn ống tự động	Tài sản hình thành từ đi thuê
	2014-00185-001		48 tháng	Lãi suất thả nổi	539.815.045	144.115.673	Tài sản thuê tài chính bao gồm 01 máy cưa vòng bán tự động kiểu 2 trụ và 01 máy cưa vòng kiểu bán lẻ bán tự động	Tài sản hình thành từ đi thuê
Cộng					38.071.146.616	11.583.902.906		

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	11.660.267.800	2.229.935.337	9.430.332.463	13.842.168.230	2.887.187.215	10.954.981.015
Từ 01 năm đến 05 năm	22.549.984.741	2.824.805.992	19.725.178.749	28.009.150.778	3.937.446.958	24.071.703.820
Từ 05 năm trở lên						

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	70.150.000.000	14.925.000.000	1.332.530.000		37.732.476.963	124.140.006.963
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.379.471.946	16.379.471.946
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	688.291.827	-	5.506.334.616	6.194.626.443
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.153.836.540	8.153.836.540
Chia cổ tức	-	-	-	-	5.612.000.000	5.612.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	889.176.772	889.176.772
Số dư đầu năm nay	70.150.000.000	14.925.000.000	2.020.821.827	0	44.963.270.213	132.059.092.040
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.261.628.888	8.261.628.888
Tăng khác	-	-	-	168.843.539	-	168.843.539
Trích các quỹ (*)	-	-	774.514.758	-	6.196.118.070	6.970.632.828
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	9.878.295.174	9.878.295.174
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	5.612.000.000	5.612.000.000
Giảm khác	-	-	-	168.843.539	-	168.843.539
Số dư cuối năm nay	70.150.000.000	14.925.000.000	2.795.336.585	0	43.930.721.997	131.801.058.582

(*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 25/4/2015, cụ thể như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số tiền</u>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.196.118.070
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	774.514.758
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.907.662.346
- Chia cổ tức	5.612.000.000
Cộng	15.490.295.174